

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *4400* /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày *27* tháng *10* năm 2016

Đ. Liêm (2)

Sao: Lành VT

Minh

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án đầu tư Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản
khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4378/QĐ-BNN-KH ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

Xét Tờ trình số 2209/UBND-VP ngày 01/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc thẩm định, phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương (sau đây gọi tắt là Dự án) kèm theo hồ sơ Dự án do Công ty TNHH tư vấn xây dựng Ngọc Hà lập và Báo cáo thẩm tra số 242/HEC11-TC2 ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Công ty tư vấn 11 - Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo Báo cáo thẩm định số 279/BC-TCTL-XDCB ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với nội dung chủ yếu như sau:

BÁI QUẢN LÝ DỰ ÁN CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG
CỘNG VẤN ĐẾN... 562...
Ngày 28 tháng 10 năm 2016

1. Tên Dự án: Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Dương.

3. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Dự án: Công ty TNHH TVXD Ngọc Hà.

4. Chủ nhiệm Dự án: KS. Nguyễn Thị Nhưường.

5. Mục tiêu và nhiệm vụ đầu tư:

Chống ngập úng cho diện tích 855ha của khu vực xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương và xã Đan Hội, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, kết hợp cấp nước tưới ổn định cho 274ha cây trồng thuộc xã Hưng Đạo. Tạo nguồn cấp và thoát nước vùng chuyên canh nuôi thủy sản theo hướng tập trung xã Hưng Đạo với diện tích 103ha.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Diện tích đất sử dụng: 9ha.

7. Hình thức tổ chức quản lý Dự án: Chủ đầu tư thực hiện theo Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

8. Cấp công trình và chỉ tiêu thiết kế chủ yếu: Theo QCVN 04-05:2012:

a) Công trình cấp IV:

- Mức bảo đảm tiêu 90%

- Mức bảo đảm phục vụ tưới $P = 85\%$

- Hệ số tưới $q_{\text{tưới}} = 1,54 \text{ l/s/ha}$

- Hệ số tiêu $q_{\text{tiêu}} = (5,6 \text{ và } 8,33) \text{ l/s/ha}$

b) Chỉ tiêu kỹ thuật trạm bơm:

- Lưu lượng thiết kế trạm bơm Ngọc Tân $Q_{\text{tk}} = 5,84 \text{ m}^3/\text{s}$

- Mức nước thiết kế bể hút khi tưới +0,48m và khi tiêu +1,9m

- Mức nước min bể hút khi tưới +0,0m và khi tiêu +0,3m (thủy sản)

- Mức nước thiết kế bể xả ($P = 10\%$) +7,18m

- Các cao trình chủ yếu (theo hệ VN72):

+ Cao trình đáy kênh hút -0,5m và đáy buồng hút -1,5m

+ Cao trình sàn động cơ +3,8m

+ Cao trình đáy bể xả +4,3m và đỉnh bể xả +7,4m

9. Các hạng mục công trình:

9.1. Xây dựng mới công trình đầu mối:

a) Trạm bơm (tưới, tiêu kết hợp) Ngọc Tân:

- Trạm bơm kiểu buồng ướt, buồng hút gồm 6 khoang cho 6 tổ máy; chiều rộng mỗi khoang 2,5m. Nhà trạm gồm 07 gian kết cấu khung BTCT M250, tường gạch xây vữa xi măng M75 (6 gian tổ máy và 1 gian điện điều khiển trung tâm); lắp đặt 5 tổ máy bơm trục đứng lưu lượng mỗi tổ 4.000 m³/h và 1 tổ máy bơm lưu lượng 2.300 m³/h; cột nước bơm thiết kế 5,98m; công suất động cơ tương ứng là 90KW và 75KW; lắp đặt các thiết bị khác: cầu trục, máy bơm tiêu nhà máy, thông gió,...

- Bể xả kết cấu BTCT M250; xử lý nền nhà trạm và bể xả bằng cọc BTCT M300.

b) Kênh xả và cống xả qua đê:

- Kênh xả (trong đê) có chiều dài kênh $L = 27\text{m}$; chiều rộng $B = 2,2\text{m}$; cao trình đáy +4,3m; cao trình bờ +7,4m; kết cấu BTCT M200; xử lý nền bằng cọc BTCT M300;

- Cống xả qua đê tại K4+040 thiết kế với lưu lượng $Q_{tk} = 5,84 \text{ m}^3/\text{s}$, tải trọng 0,5HL-93; kích thước $B \times H = (2,2 \times 2,2)\text{m}$; cao trình đáy (+4,3 ÷ +3,3)m; kết cấu BTCT M250; xử lý nền cống xả bằng cọc tre $\phi(6 \div 8)$ dài 3m, mật độ 25 cọc/m²;

c) Cống lấy nước vào bể hút trạm bơm Ngọc Tân và tiêu tự chảy qua đê tại K4+090: Lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 7,4 \text{ m}^3/\text{s}$, tải trọng 0,5HL-93, kích thước $B \times H = (2,0 \times 2,2)\text{m}$, cao trình đáy -0,5m; kết cấu BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300; kênh dẫn ngoài bãi vào cống lấy nước chiều dài $L = 235\text{m}$, $b_{\text{đáy}} = 5\text{m}$, $m = 1,5$, cao trình đáy -0,5m, cao trình bờ +2,5m.

d) Cụm công trình vào bể hút kết cấu BTCT M200:

- 2 cống từ ao cấp và ao thải vào bể hút: Lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 1,03 \text{ m}^3/\text{s}$, kích thước $B \times H = (1,7 \times 2,0)\text{m}$, cao trình đáy -0,5m;

- Cống từ cuối kênh thải vào ao thải: Lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 1,03 \text{ m}^3/\text{s}$, kích thước $B \times H = (1,7 \times 2,0)\text{m}$, cao trình đáy -0,3m.

- Cống từ cuối kênh thải vào bể hút: Lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 4,85 \text{ m}^3/\text{s}$; kích thước $(B \times H) = (2,5 \times 2,35)\text{m}$, cao trình đáy -0,5m.

e) Khu quản lý gồm: Nhà quản lý 2 tầng, diện tích một tầng 158m²; nhà bếp, kho diện tích 41m²; kết cấu tường gạch xây vữa XM M75, mái BTCT M200, khuôn viên nhà quản lý với diện tích 1.300 m² (áp dụng mẫu nhà quản lý trạm bơm thuộc Dự án ADB5).

9.2. Đường quản lý và hệ thống kênh:

a) Đường giao thông kết hợp quản lý: Cải tạo, nâng cấp đoạn từ đường 17 lên khu đầu mối chiều dài $L = 1.035\text{m}$ bằng BT M250, dày 20cm.

b) Hệ thống kênh: Xây dựng 02 tuyến kênh cấp mặt cắt hình chữ nhật, kết cấu BTCT M200; 03 tuyến kênh thoát bằng đất mặt cắt hình thang, quy mô cụ thể như sau:

TT	Tên kênh	Chiều dài (m)	Mức nước đầu kênh (m)	Độ dốc đáy kênh	Mặt cắt	
					B _{đáy} (m)	Hệ số mái
1	KC1	1.900	+4,15	4×10^{-4}	$1,0 \div 0,7$	0
2	KC2	1.850	+3,90	4×10^{-4}	$0,8 \div 0,6$	0
3	KT1	2.580	+1,95	1×10^{-4}	$6,0 \div 5$	1,5
4	T7	850	+2,27	1×10^{-4}	3,0	1,5
5	KT2	1.850	+2,07	1×10^{-4}	$3,0 \div 2,0$	1,5

c) Xây dựng các công trình trên kênh.

9.3. Nâng cấp tuyến bờ bao xã Hưng Đạo (đê tả Thương):

a) Hoàn thiện mặt cắt đê tả Thương với chiều dài 5.911m đạt cao trình +8,0m, bề rộng mặt 5m, trong đó 4m gia cố bằng bê tông M250, dày 20cm, dốc về hai phía với độ dốc $i = 2\%$, mái trong đồng và phía sông được trồng cỏ với hệ số mái tương ứng $m = 3$ và $m = 2$. Đoạn K4 ÷ K4+050 áp dụng thử nghiệm hoàn thiện công nghệ trồng cỏ Vegetation Mat (chiều dài 50m) hai bên mái đê.

b) Xây dựng mới 2 điểm canh đê tại K3+50 và K5+150 đê tả Thương, kết cấu tường xây gạch vữa XM M75, mái BTCT M200.

c) Các công dưới đê, đường:

- Xây dựng mới cống Sau Đình tại K5+154 đê tả Thương với kích thước (B×H) = (3,5×3,0)m; cao trình đáy -0,5m, kết cấu BTCT M250, xử lý nền bằng cọc BTCT M300. Sửa chữa, nâng cấp cống Chiền tại K0+420 kích thước Φ60cm, cao trình đáy +3,63m, kết cấu BTCT M200; gia cố nền bằng cọc tre Φ(6÷8) dài 3m, mật độ 25 cọc/m².

- Xây dựng mới cống qua đường 17 kích thước B×H = (1,5×2,0)m, cao trình đáy +1,5m, kết cấu BTCT M200, gia cố nền bằng cọc tre Φ(6÷8) dài 3m, mật độ 25 cọc/m².

9.4. Hệ thống điện gồm:

a) Đường dây cao thế 35KV về trạm bơm dài 1,27km; cầu dao liên động DS 630A-35KV; cột loại LT12 và LT16; dây dẫn nhôm AC 70mm² và AC 50mm²;

b) Trạm biến áp kiểu treo đặt ngoài trời gồm: 01 máy 500KVA – 35(22)/0,4KV; 01 máy 250KVA – 35(22)/0,4KV và 31,5KVA – 35(22)/0,4KV; tiếp địa TĐ.TBA-T8.

10. Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

Tổng mức đầu tư được tính theo mặt bằng giá tháng 9/2016, đơn giá của tỉnh Hải Dương và các văn bản khác có liên quan, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn Bộ NN & PTNT quản lý	Nguồn vốn ngân sách địa phương	Tổng cộng
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	5.212.000.000	5.212.000.000
2	Chi phí xây dựng	114.076.328.000	0	114.076.328.000
3	Chi phí thiết bị	7.460.292.000	0	7.460.292.000
4	Chi phí QLDA	1.524.980.000	0	1.524.980.000
5	Chi phí Tư vấn ĐTXD	5.697.360.000	1.188.000.000	6.885.360.000
6	Chi phí khác	7.382.125.000	0	7.382.125.000
7	Chi phí dự phòng	23.858.915.000	0	23.858.915.000
	Tổng cộng	160.000.000.000	6.400.000.000	166.400.000.000

Trong đó:

a) Vốn ngân sách nhà nước do Bộ NN&PTNT quản lý đầu tư xây dựng: Cụm công trình đầu mối; hệ thống kênh cấp và thoát; nâng cấp tuyến bờ bao (đê tả Thương), các cống dưới đê và cống qua đường 17; hệ thống điện.

b) Vốn ngân sách địa phương: Khảo sát, lập dự án và toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Tổng mức đầu tư chưa bao gồm nguồn kinh phí do nhân dân đầu tư tại 103ha khu nuôi trồng thủy sản (ước tính 33,6 tỷ đồng).

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước:

- Thiết kế cơ sở;
- Thiết kế bản vẽ thi công + dự toán.

12. Loại Dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình nhóm B.

13. Thời gian thực hiện Dự án: 5 năm kể từ ngày khởi công.

14. Các lưu ý trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công + dự toán:

- Tính toán kỹ phương án xử lý nền các công trình đầu mối như trạm bơm, cống,...;
- Tính toán kiểm tra thấm của các cống dưới đê để có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo yêu cầu về kinh tế, kỹ thuật;
- Đảm bảo tính mỹ quan của các hạng mục công trình phù hợp với tổng thể chung của khu vực Dự án.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành;
- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện Dự án theo đúng các quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện Dự án; tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí phần vốn địa phương đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án;
- Phê duyệt, tổ chức người dân tham gia thực hiện đầu tư, sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng thâm canh nhằm mang lại hiệu quả cao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Kho bạc NN tỉnh Hải Dương;
- Sở NN&PTNT tỉnh Hải Dương;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (18)

 **KT. BỘ TRƯỞNG**
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng



Phụ lục:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án: Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo,
thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương**

(Kèm theo Quyết định số **HH00** /QĐ-BNN-TCTL ngày **27** tháng **10** năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn Bộ NN&PTNT	Nguồn vốn NS địa phương	Tổng cộng
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	-	5.212.000.000	5.212.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	114.076.328.000	-	114.076.328.000
1	Phần thủy công	110.123.714.000		110.123.714.000
-	Đê, cống dưới đê và cống qua đường 17	50.285.551.000		50.285.551.000
-	Đầu mối trạm bơm Ngọc Tân	24.946.839.000		24.946.839.000
-	Công trình sau đầu mối	34.891.324.000		34.891.324.000
2	Phần điện	3.952.614.000		3.952.614.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	7.460.292.000		7.460.292.000
1	Phần thủy công	5.484.706.000		5.484.706.000
2	Phần điện	1.975.586.000		1.975.586.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.524.980.000	-	1.524.980.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	5.697.360.000	1.188.000.000	6.885.360.000
1	Thu thập tài liệu khí tượng thủy văn	10.000.000		10.000.000
2	Chi phí đánh giá tác động môi trường	184.763.000		184.763.000
3	Trích lục bản đồ địa chính, thu hồi đất	400.000.000		400.000.000
4	Chi phí khảo sát, lập dự án đầu tư		1.188.000.000	1.188.000.000
5	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả khả thi của dự án phần thủy công (tạm tính)	52.024.000		52.024.000
6	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn TKBVTC+DT	313.204.000		313.204.000
7	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn TKBVTC+DT	379.546.000		379.546.000
8	Chi phí khảo sát đo vẽ đường dây điện giai đoạn TKBVTC+DT	45.409.000		45.409.000
9	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc BTCT	167.792.000		167.792.000
10	Chi phí thiết kế BVTC	2.105.467.000		2.105.467.000
11	Chi phí thẩm tra thiết kế phần thủy công	83.694.000		83.694.000
12	Chi phí thẩm tra dự toán phần thủy công	82.593.000		82.593.000
13	Chi phí thẩm định giá vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt cho công trình	55.000.000		55.000.000
14	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT phần xây dựng	100.000.000		100.000.000

TT	Nội dung	Nguồn vốn Bộ NN&PTNT	Nguồn vốn NS địa phương	Tổng cộng
15	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT phần thiết bị	9.972.000		9.972.000
16	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng	100.000.000		100.000.000
17	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	4.986.000		4.986.000
18	Chi phí giám sát thi công xây dựng phần thủy công	1.271.428.000		1.271.428.000
19	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị phần thủy công	31.482.000		31.482.000
20	Chi phí kiểm định chất lượng (tạm tính)	300.000.000		300.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	7.382.125.000	-	7.382.125.000
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	1.000.000.000		1.000.000.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	977.954.000		977.954.000
3	Chi phí hạng mục chung	4.003.842.000		4.003.842.000
4	Chi phí kiểm toán	919.426.000		919.426.000
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	273.996.000		273.996.000
6	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	16.932.000		16.932.000
7	Phí thẩm định thiết kế	20.153.000		20.153.000
8	Phí thẩm định dự toán	19.822.000		19.822.000
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình (tạm tính)	150.000.000		150.000.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	23.858.915.000	-	23.858.915.000
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	160.000.000.000	6.400.000.000	166.400.000.000

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn